|  |  |
| --- | --- |
| **Cách nhúng CSS vào HTML** | \* Có 3 cách nhúng  - inline : sử dụng thuộc tính **style** của các thẻ HTML để định nghĩa các quy tắc CSS trực tiếp trong thẻ đó. Các quy tắc CSS được đặt trong thuộc tính **style** sẽ được áp dụng chỉ cho thẻ HTML đó.    - internal : bằng cách sử dụng thẻ **<style>** trong phần **<head>** của tài liệu HTML. Với cách này, các quy tắc CSS được định nghĩa trong tài liệu HTML của bạn và chỉ áp dụng cho tài liệu đó.    - External : được sử dụng để tách biệt phần tạo mẫu ra khỏi phần nội dung của trang web. Nó cho phép phát triển viên thiết kế và quản lý các phần tạo mẫu của trang web một cách hiệu quả hơn, vì nó cho phép sử dụng lại các phần tạo mẫu trên nhiều trang web khác nhau. |
| **Selector ()** | Selector trong CSS được sử dụng để xác định phần tử HTML nào sẽ áp dụng các quy tắc CSS được định nghĩa trong tài liệu CSS. Các loại selector trong CSS bao gồm:  1/ Selector phần tử (Element Selector): Chọn tất cả các phần tử HTML có tên thẻ giống với tên selector.    2/ Selector ID: Chọn phần tử HTML có thuộc tính ID giống với tên selector.    3/ Selector class: Chọn tất cả các phần tử HTML có thuộc tính class giống với tên selector.    4/ Selector thuộc tính (Attribute Selector): Chọn tất cả các phần tử HTML có thuộc tính giống với tên selector.    5/ Selector kết hợp (Combining Selectors): Kết hợp nhiều loại selector để chọn ra các phần tử HTML cụ thể.    6/ Selector Pseudo-classes: Chọn phần tử HTML dựa trên trạng thái của nó.    7/ Selector Pseudo-elements: Chọn các phần tử HTML dựa trên vị trí của nó trong tài liệu HTML. |
| **Box Model** | CSS là một cách để xác định cách mà các phần tử HTML được định vị và định dạng trong tài liệu. Box Model là một khái niệm quan trọng trong CSS, nó mô tả cách mà mỗi phần tử HTML được xây dựng như một hộp, với nội dung bên trong và các thuộc tính về độ rộng, chiều cao, đường viền và khoảng cách được xác định.  - Box Model bao gồm 4 phần chính:  - Content (Nội dung): Phần bên trong của hộp, chứa nội dung thực sự của phần tử, ví dụ như văn bản, hình ảnh, hoặc các phần tử con.  - Padding (Lề): Khoảng cách giữa nội dung và đường viền, nó có thể được đặt bằng một giá trị duy nhất hoặc bằng các giá trị riêng biệt cho mỗi cạnh (top, right, bottom, left).  - Border (Đường viền): Một đường viền bao quanh phần tử, được định dạng bằng cách sử dụng các thuộc tính như độ rộng, màu sắc và kiểu đường.  - Margin (Khoảng cách): Khoảng cách giữa đường viền và các phần tử khác, nó cũng có thể được đặt bằng một giá trị duy nhất hoặc bằng các giá trị riêng biệt cho mỗi cạnh (top, right, bottom, left). |
| **Position** | Trong CSS, thuộc tính position được sử dụng để xác định vị trí của một phần tử HTML trong tài liệu. Có 5 giá trị khác nhau cho thuộc tính position, bao gồm:  - static: Giá trị mặc định cho tất cả các phần tử HTML. Các phần tử được định vị dựa trên luồng tài liệu và các thuộc tính top, right, bottom, left, z-index không có hiệu lực với giá trị static.  - **relative**: Định vị phần tử dựa trên vị trí của nó so với vị trí ban đầu của nó. Các thuộc tính top, right, bottom, left được sử dụng để định vị phần tử tương đối với vị trí ban đầu của nó.  - **absolute**: Định vị phần tử dựa trên vị trí của phần tử cha gần nhất có thuộc tính position khác static. Các thuộc tính top, right, bottom, left được sử dụng để định vị phần tử tuyệt đối trong phạm vi phần tử cha.  - **fixed**: Tương tự như giá trị absolute, nhưng phần tử được định vị tuyệt đối đối với vùng xem, và không bị ảnh hưởng bởi cuộn trang.  - **sticky**: Phần tử được định vị dựa trên vị trí của nó trong phạm vi phần tử cha, nhưng vẫn có thể di chuyển khi phần tử cha được cuộn. Khi phần tử tiếp cận đến giới hạn của phần tử cha, nó sẽ bắt đầu dính vào vị trí và không di chuyển nữa. |
|  |  |